BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Tên thương mại	SHL FOUNTCUT 4525I

1. SẢN PHẨM HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

Tên thương mại SHL FOUNTCUT 4525I
Đặc tính chung Hydrocacbon dầu mỏ & phụ gia
Phân loại mối nguy hại Chất có hại khi hít phải
Ứng dụng Dầu gia công kim loại
Tên và địa chỉ nhà sản xuất
SHL ASEAN CO., LTD.
Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Conac, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
TEL: +84(0) 2543 876 287 - Fax: +84(0) 2543 876 288
Tên nhà cung cấp SHL ASEAN CO., LTD.
Phòng ban Viện kỹ thuật

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

PHÂN LOẠI NGUY HIỂM
Độc tính hít phải. Loại 4
Môi trường thủy sinh / mãn tính Loại 2
Độc cấp tính (hít phải: bụi / sương mù): Loại 4
NHÃN
Hình GHS

Từ kí hiệu Nguy hiểm
Báo cáo nguy hiểm
Có thể gây tử vong nếu nuốt phải
Độc đối với thủy sinh vật do ảnh hưởng lâu dài
Có hại nếu hít phải.
Biện pháp phòng ngừa
Ngăn ngừa
P261: Tránh hít thở bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun của dầu.
P271: Sử dụng trong nhà và khu vực thông thoáng
P273: Tránh thải ra môi trường.
Biện pháp đối phó
P312: Gọi cho trung tâm giải độc hoặc bác sĩ/ thầy thuốc nếu cảm thấy không ổn.
P331: Không gây ói mửa
P391: Thu thập các vết tràn
P301+P310: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / bác sĩ.
P304+P340: Nếu kích ứng da xảy ra: Nhận lời khuyên y tế/ theo dõi.
Bảo quản
P405: Bảo quản đóng kín.
Xử lý
P501: Xử lý trong hệ thống xử lý hợp pháp hoặc qua công ty xử lý chất thải.
NGUY HIỂM KHÁC
Chỉ số NFPA
Sản phẩm chưng cất parafin nặng đã sử lý hydro : Sức khỏe cộng đồng :1, Cháy : 2, Phản ứng : 1
Dầu hạt cải : Sức khỏe cộng đồng :0, Cháy : 1, Phản ứng : 0
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S ' : Sức khỏe cộng đồng :1, Cháy : không có dữ liệu, Phản ứng : 0
2,6-di-tert-butyl-para-cresol : Sức khỏe cộng đồng :3, Cháy : 1, Phản ứng : 0
2,6-di-tert-butyl-para-cresol : Sức khỏe cộng đồng :3, Cháy : 1, Phản ứng : 0
Bảo mật 1 : Không có dữ liệu
Bảo mật 2 : Sức khỏe cộng đồng :1, Cháy : 2, Phản ứng : 0

3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Nhận danh hóa chất	Đồng danh	Số CAS	Nồng độ (%)
Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	64742-54-7	75 - 85
Dầu hạt cải	Dầu CODACIDE	8002-13-9	10 - 20
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S '	Phosphorodithioic acid	4259-15-8	<1
Observed calcium petroleum sulfonate	Sulfonic acid	68783-96-0	1 - 10
2,6-di-tert-butyl-para-cresol	No data	128-37-0	<1
Bảo mật 1	Bảo mật 1	Bảo mật	1 - 10
Bảo mật 2	Bảo mật 2	Bảo mật	<1

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

MÔ TẢ CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Dính vào mắt

Xả kỹ bằng nước.

Nếu xảy ra kích ứng, hãy nhờ hỗ trợ y tế.

Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa.

Nếu mắt đỏ ngầu và tình trạng tắc nghẽn liên tục, hãy điều trị y tế

Dính vào da

Rửa với xà phòng và nước.

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi mặc lại.

Nếu kích ứng vẫn liên tục duy trì trên da, nhận điều trị y tế.

Hít phải

Loại bỏ khỏi tiếp xúc.

Nếu khó thở, đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

Nếu cần, nên xem xét nồng độ dạ dày.

Nếu cần, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải

Ngay lập tức, nhận điều trị y tế.

Lời khuyên từ bác sĩ

Tiếp xúc lâu dài có thể bị viêm da

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Hóa chất khô, cacbon dioxit, nước, bọt chữa cháy.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Không có dữ liệu

Chất nguy hiểm sinh ra trong quá trình cháy

Chất độc sinh ra

Khói lửa, hơi khói, các sản phẩm cháy không hoàn toàn, các oxit của cacbon, NOx, SOx.

Công cụ chữa cháy

Người cứu hộ mang thiết bị bảo hộ thích hợp.

Sơ tán khu vực.

Các nhân viên cứu hỏa nên sử dụng thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn và trong không gian khép kín, sử dụng thiết bị thở kín (SCBA).
Tắt tất cả các nguồn nhiên liệu nếu có thể, và sử dụng nước để làm nguội các vật liệu tiếp xúc với lửa.
Xịt nước làm nguội các bề mặt tiếp xúc với lửa và để bảo vệ nhân viên.
Sử dụng nước để làm nguội các bồn, thùng chứa và các bộ phận tiếp xúc với lửa.
Tránh hít phải các chất nguy hiểm sinh ra trong quá trình cháy và tránh tiếp xúc với da.
Đeo mặc nạ khí hoặc mặc nạ chống khí độc trong phòng kín hoặc nếu cần thiết.
Sử dụng bọt nếu tiếp xúc với nhiệt và lửa.
Điểm chớp cháy [Phương pháp] : 184 oC (ASTM D92)
Trên/ dưới giới hạn cháy (Thể tích % trong không khí) : Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có dữ liệu

6. CÁC BIỆN PHÁP THOÁT KHỎI TAI NẠN

BIỆN PHÁP BẢO VỆ CÁ NHÂN
Tránh tiếp xúc với các chất bị đổ ra.
Thay quần áo bị nhiễm bẩn sang quần áo mới.
Đeo mặt nạ phòng độc hoặc thông gió trong phòng kín gió.
Tránh xa các nguồn bắt cháy.
Trong trường hợp không đủ thông gió, hãy đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Chống ô nhiễm nước.
Không phơi chất ra ngoài môi trường tự nhiên.
Xử lý chất này như nước thải để ngăn ngừa ô nhiễm nước.
Nếu khu vực đã bị ô nhiễm, loại bỏ chất bằng các chất hấp thụ.
BIỆN PHÁP LÀM SẠCH
Sử dụng cát hoặc vật liệu hấp phụ chống cháy.
Thu lại các chất bị đổ ra vào thùng chứa thích hợp để loại bỏ chúng.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

CHÚ Ý TRONG XỬ LÝ AN TOÀN
Tránh tiếp xúc với da, mắt, tránh hít phải hơi.
Ngăn sự cố tràn nhỏ và rò rỉ để tránh trơn trượt nguy hiểm.
Không ăn hay hít phải chất. Rửa sạch tay và mặt sau khi xử lý.
Không làm nóng hay làm đầy áp thùng chứa rỗng.
Xử lý chất theo các quy tắc và quy định hiện hành.
Nhiệt độ tải hàng/ dỡ hàng: Nhiệt độ môi trường xung quanh.
Nhiệt độ vận chuyển: Nhiệt độ môi trường xung quanh.
Áp suất khi vận chuyển: Áp suất môi trường xung quanh.
ĐIỀU KIỆN ĐỂ LƯU TRỮ AN TOÀN
Đóng kín thùng chứa.
Xử lý thùng chứa cẩn thận. Mở từ từ để điều chỉnh áp suất ra ngoài.
Lưu trữ trong khu vực thông thoáng.
Lưu trữ chất theo các quy tắc và quy định hiện hành.
Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ môi trường xung quanh.
Áp suất bảo quản: Áp suất môi trường xung quanh.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

GIỚI HẠN TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP
Dầu gia công kim loại : TWA : 0.8 mg/m3
KIỂM SOÁT KỸ THUẬT
Phải cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ phù hợp với thực hành kỹ thuật tốt để giữ bất kỳ sương mù dầu nào nồng độ dưới PEL.
Kiểm tra nếu tiếp xúc phù hợp với các tiêu chuẩn tiếp xúc.
BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp

Nên đeo mặt nạ hô hấp nếu thường xuyên sử dụng với chất lỏng này hoặc tiếp xúc quá mức.

Nếu sản phẩm được xử lý theo cách tạo ra hơi hoặc sương mù, nên sử dụng mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt để ngăn ngừa phơi nhiễm

Mặc nạ sẽ được cơ quan An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp Hàn Quốc chứng nhận.

Bảo vệ mắt

Đeo mắt kính chống hóa chất để bảo vệ mắt khỏi chất phân tán hoặc chất lỏng có hại.

Lắp đặt hệ thống rửa mắt gần khu vực làm việc.

Bảo vệ tay

Mang găng tay chống hóa chất.

Bảo vệ cơ thể

Mặc đồ bảo hộ chống hóa chất.

9. THÔNG TIN LÝ HÓA

Hình thức tự nhiên	Chất lỏng màu nâu
Mùi	Mùi đặc trưng
pH	Không áp dụng
Điểm nóng chảy	< -15 ℃
Nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
Điểm chớp cháy	184℃ (ASTM D92)
Sự oxi hóa	Ổn định
Giới hạn cháy trong không khí	Ổn định
Sự cháy nổ	Ổn định
Áp suất hơi	< 0.1 mmHg @20 ℃
Độ hòa tan trong nước	Không tan trong nước
Mật độ hơi	> 1 (Air=1)
Tỷ trọng	0.884 (15/4 ℃)
Hệ số phân bố	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	35.16 cSt (40 ℃)
Khối lượng phân tử	Không có dữ liệu

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT TÍNH

Độ ổn định

Ổn định ở điều kiện nhiệt độ và áp suất thường, sử dụng ở điều kiện thường.

Khả năng tạo ra các chất nguy hiểm trong quá trình cháy

Không xảy ra.

Điều kiện và chất cần tránh

Tất cả các nguồn gây cháy và quá nhiệt, và vật liệu cấm tiếp xúc (chất oxy hóa mạnh).

Chất tạo ra trong quá trình phân hủy

Các sản phẩm phân hủy nhiệt bao gồm các hợp chất Carbon độc hại (VD: CO, ..).

11. THÔNG TIN CHẤT ĐỘC

NGUY CƠ KHẨN CẤP VÀ MỐI NGUY HẠI

Hít phải

Hít hơi có thể gây kích ứng đường hô hấp và ho, khó thở, buồn ngủ, chóng mặt, đau đầu và buồn nôn, tắt nghẽn phổi, viêm phế quản.

Dính vào mắt

Có thể gây kích ứng mạnh, gây thương tổn.

Dính vào da

Có thể gây kích ứng hoặc phản ứng dị ứng da. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây ra các vấn đề về da.

Nuốt phải

Nuốt phải có thể gây kích ứng, nôn mửa, tiêu chảy, đau dạ dày, gan và thận.

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính đường miệng

Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	LD50 >15000 mg/kg
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S '	LD50 5000 mg/kg ~ 2000 mg/kg
Observed calcium petroleum sulfonate	LD50 >20000 mg/kg
Dầu tinh luyện trung gian đã hydro hóa	LD50 >5000 mg/kg
Thành phần khác	No data

Độc tính cấp tính qua da

Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	LD50 >5000 mg/kg
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S '	LD50 >5000 mg/kg
Observed calcium petroleum sulfonate	LD50 >20000 mg/kg
Dầu tinh luyện trung gian đã hydro hóa	LD50 >2000 mg/kg
Thành phần khác	Không có dũ liệu

Độc tính cấp tính khi hít phải

Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã :	Mist LC50 >4.6 mg/ℓ 4 giờ
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Kích ứng da	Có thể gây kích ứng nhẹ
Kích ứng mắt	Có thể gây kích ứng nhẹ
Mẫn cảm với da	Không có dữ liệu
Độc tính cấp tính	Không có dữ liệu
Độc tính liều lặp lại	Không có dữ liệu
Biến đổi gen	Không có dữ liệu
Ảnh hưởng đến thế hệ tiếp theo	Không có dữ liệu
Độc tính toàn thân cơ quan đích (phơi	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Độc tính toàn thân cơ quan đích (phơi	Không có dữ liệu
Hít phải	Không có dữ liệu
Lời khuyên bổ sung	Không có dữ liệu

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	LC50 >5000 mg/ℓ 96 hr Oncorhynchus mykiss()
Dầu hạt cải	LC50 >5000 mg/ℓ 96 hr Oncorhynchus mykiss()
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl)	LC50 0.004 mg/ℓ 96 hr ()
Observed calcium petroleum sulfonate	ECHA LC50 >46 mg/ℓ 96 hr
Bảo mật 1	LC50 50.6 mg/ℓ 96 hr Oncorhynchus mykiss(OECD Guideline 203, GLP)
2,6-di-tert-butyl-para-cresol	LC50 >0.57 mg/ℓ 96 hr
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Động vật có vỏ	
Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	EC50 >1000 mg/ℓ 48 hr Daphnia magna()
Observed calcium petroleum sulfonate	EC50 >1000 mg/ℓ 48 hr Daphnia magna()
Bảo mật 1	Không có dữ liệu
2,6-di-tert-butyl-para-cresol	EHCA EC50 0.48 mg/ℓ 48 hr Daphnia magna
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Các loại chim	
Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	EC50 >1000 mg/ℓ 96 hr Scenedesmus subspicatus()
Observed calcium petroleum sulfonate	EC50 >1000 mg/ℓ 96 hr ()
Bảo mật 1	Không có dữ liệu
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Tính bền bỉ và khả năng phân hủy	
Tính bền bỉ	
Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	6 log Kow ~ 3.9 log Kow
Dầu hạt cải	7.09 log Kow ()
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S '	ECHA 3.59 log Kow
Observed calcium petroleum sulfonate	19.70 log Kow ()
Bảo mật 1	Không có dữ liệu
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Khả năng phân hủy	Không có dữ liệu
Tương thích sinh học	
Phân hủy sinh học	
Sản phẩm chưng cất paraffinic nặng đã xử lý hydro	6 (%) 28 day
(T-4) -bis (O, O-bis (2-ethylhexyl) phosphorodithioate-S, S '	ECHA 5 01 27 day ()
Observed calcium petroleum sulfonate	16 (%) 28 day ()
Bảo mật 1	Không có dữ liệu
Thành phần khác	Không có dữ liệu
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu
Các tác hại khác	NOEC(Pimephales promelas) >5000 mg/L/7 ngày

13. XEM XÉT XỬ LÝ

QUY ĐỊNH CỦA VIỆC QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Được phân loại theo chất thải quy định.

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Xử lý theo hệ thống tự xử lý hợp pháp hay thông qua công ty xử lý chất thải.

Quản lý theo các cơ sở xử lý chất thải thích hợp.

CHÚ Ý KHI XỬ LÝ Tuân theo các tiêu chuẩn cụ thể của Luật quản lý chất thải.

CẢNH BÁO THÙNG CHỨA RỖNG

Các thùng chứa rỗng có thể chứa chất dư thừa và có thể nguy hiểm.

Không cố làm đầy hay làm sạch các thùng chứa khi không có các hướng dẫn thích hợp.

Các thùng phi trống nên trút hết chất và lưu trữ an toàn cho tới khi sửa chữa lại hay xử lý.

Các thùng phi trống nên đưa vào tái chế, phục hồi, hay xử lý thông qua nhà thầu có chất lượng phù hợp hay đã có giấy phép và theo các quy định của nhà nước.

KHÔNG TẠO ÁP LỰC, CẮT, HÀN, KHOAN, XAY, MÀI

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Số UN : 3082

Tên cơ sở vận chuyển : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S

Loại vận chuyển nguy hiểm: 9

Nhóm đóng gói: III

Số EMS: F-A, S-F

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Luật quản lý chất độc hại Không áp dụng

Luật quản lý an toàn khí áp cao Không áp dụng

Luật quản lý an toàn hàng nguy hiểm

Không phân loại như hàng hóa nguy hiểm

Quy định theo luật nước ngoài

USA : CERCLA 103(40CFR302.4) : Không áp dụng

OSHA(29CFR1910.119) : Không áp dụng

SARA 302(40CFR355.30) :Không áp dụng

SARA 304(40CFR355.40) :Không áp dụng

SARA 313(40CFR372.65) : Không áp dụng

16. THÔNG TIN KHÁC

Nguồn

Các dữ liệu nguyên vật liệu của các phòng thí nghiệm của chúng tôi, Cơ quan Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp Hàn Quốc và nhà cung cấp nguyên vật liệu thô.

Viết ngày 12/2/2018

Số lần sửa đổi. Sửa đổi lần cuối ngày Rev. 1 15/06/2021

Tài liệu tham khảo khác

Các thông tin và khuyến nghị ở đây là kiến thức tốt nhất và niềm tin của chúng tôi, chính xác và đáng tin cậy kể từ ngày ban hành. Các thông tin và khuyến nghị được cung cấp cho người sử dụng xem xét, kiểm tra.

Đó là trách nhiệm của người sử dụng để đáp ứng rằng sản phẩm là phù hợp cho mục đích sử dụng.

Nếu người mua đóng gói lại sản phẩm này, trách nhiệm của người mua là đảm bảo sức khỏe, an toàn và các thông tin cần thiết khác đính kèm trên thùng chứa. Các thủ tục xử lý an toàn và cảnh báo phù hợp nên được cung cấp cho người xử lý và người sử dụng. Nghiêm cấm việc thay đổi tài liệu này. Trừ trường hợp pháp luật yêu cầu, không được phép công bố lại hoặc truyền lại toàn bộ hay một phần tài liệu này.

Nếu bạn mua sản phẩm để cung cấp cho bên thứ ba để sử dụng ở nơi làm việc, trách nhiệm của bạn là nắm rõ các bước cần thiết để đảm bảo rằng bất cứ ai xử lý hoặc sử dụng sản phẩm được cung cấp đầy đủ thông tin trong bảng này. Nếu bạn là chủ, trách nhiệm của bạn là nói cho nhân viên và những người khác có thể bị ảnh hưởng bởi

bất kỳ nguy hiểm đã được mô tả trong bảng này và sự phòng ngừa nên được nắm rõ.